

Số: 458 /QĐ-UBND

Khe Mo, ngày 13 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
Quý 2 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHE MO

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chính quyền địa phương năm 2019;

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã quý 2 năm 2022.

(theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức Tài chính – Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Lê Ngọc Dũng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG, NĂM)

Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU B	DỰ TOÁN NĂM I	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM) 2	SO SÁNH (%) 3
A				
I	Tổng số thu	4.921.000.000	2.529.454.842	51,4
1.	Các khoản thu 100%	72.000.000	32.049.000	44,51
2.	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	203.000.000	25.836.940	12,73
3.	Thu chuyển nguồn		85.668.902	
4.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.646.000.000	2.385.900.000	51,35
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.646.000.000	2.341.000.000	50,39
	- Bổ sung có mục tiêu		44.900.000	
II.	Tổng số chi		2.495.609.843	
1.	Chi đầu tư phát triển			
2.	Chi thường xuyên		2.495.609.843	
3.	Dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ

Quý 2 Năm 2022


Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	620.000.000	4.921.000.000	1.671.706.409	1.347.368.210	270	27
I. Các khoản thu 100%	72.000.000	72.000.000	7.128.890	7.099.000	10	10
- Phí, lệ phí	53.000.000	53.000.000	7.099.000	7.099.000	13	13
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu khác	19.000.000	19.000.000	29.890			
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	548.000.000	203.000.000	408.888.617	84.600.308	75	42
1. Các khoản thu phân chia	103.000.000	103.000.000	101.377.368	65.941.368	98	64
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	30.205.368	30.205.368	151	151
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	13.000.000	13.000.000	300.000	300.000	2	2
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	70.000.000	70.000.000	70.872.000	35.436.000	101	51
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	445.000.000	100.000.000	307.511.249	18.658.940	69	19
- Thuế giá trị gia tăng	100.000.000	100.000.000	18.658.940	18.658.940	19	19
- Thuế TNDN						
- Thuế thu nhập cá nhân	345.000.000		288.852.309		84	
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			85.688.902	85.668.902		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.646.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000		25
- Bổ sung cân đối ngân sách		4.646.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000		25
- Bổ sung có mục tiêu						

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	4.965.900.000		4.965.900.000	1.266.024.988		1.266.024.988	25		25
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	635.000.000		635.000.000	237.955.264		237.955.264	37		37
- Chi dân quân tự vệ	355.000.000		355.000.000	174.928.264		174.928.264	49		49
- Chi trật tự an toàn xã hội	280.000.000		280.000.000	63.027.000		63.027.000	23		23
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	70.000.000		70.000.000	17.433.000		17.433.000	25		25
5. Chi văn hóa, thông tin	35.000.000		35.000.000	6.720.000		6.720.000	19		19
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	23.200.000		23.200.000	93		93
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế	30.000.000		30.000.000						
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	30.000.000		30.000.000						
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.017.400.000		4.017.400.000	973.046.724		973.046.724	24		24
Trong đó: Quỹ lương				956.571.184		956.571.184			
10.1. Quản lý Nhà nước	1.714.100.000		1.714.100.000	420.704.238		420.704.238	25		25
10.2. Hội đồng nhân dân	360.000.000		360.000.000	71.743.984		71.743.984	20		20
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	710.000.000		710.000.000	207.120.876		207.120.876	29		29
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	450.000.000		450.000.000	82.371.428		82.371.428	18		18
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	100.000.000		100.000.000	34.358.599		34.358.599	34		34
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	160.000.000		160.000.000	38.263.619		38.263.619	24		24
10.7. Hội Cựu chiến binh	160.000.000		160.000.000	52.431.660		52.431.660	33		33
10.8. Hội Nông dân	160.000.000		160.000.000	31.676.670		31.676.670	20		20
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	30.000.000		30.000.000	7.734.450		7.734.450	26		26



Khoản mục	Dự toán		Ước thực hiện			So sánh (%)			
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
10.10. Hội Người cao tuổi	73.300.000		73.300.000	6.526.200		6.526.200	9		9
10.11. Hội khuyến học	20.000.000		20.000.000	4.023.000		4.023.000	20		20
10.12. Chi cho các hội đặc thù (Da cam, khuyến học, người mù, TNXP...)	80.000.000		80.000.000	16.092.000		16.092.000	20		20
11. Chi cho công tác xã hội	56.000.000		56.000.000	7.670.000		7.670.000	14		14
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác				7.670.000		7.670.000			
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội	46.000.000		46.000.000						
- Khác	10.000.000		10.000.000						
12. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	63.000.000		63.000.000						
13. Dự phòng	34.500.000		34.500.000						
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KHE MO**

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2022**

Căn cứ Quyết định số 5229/QĐ-UBND - 22/12/2021 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Đồng Hỷ năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND xã Khe Mo về việc giao dự toán thu - chi ngân sách xã Khe Mo năm 2022;

UBND xã Khe Mo báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ quý II năm 2022 và Phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm 2022 như sau:

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách quý II năm 2022:

1. Thu ngân sách:

Thu ngân sách nhà nước quý II năm 2022 đạt 526 triệu đồng/620 triệu đồng = 84,8% dự toán giao; Thu ngân sách xã đạt 144 triệu đồng/ 240 triệu đồng = 60% dự toán huyện giao. Trong đó, một số khoản thu đạt tỷ lệ cao như: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 151%, phí môn bài, lệ phí trước bạ...

Để có được kết quả trên là do được sự chỉ đạo kịp thời của Chi cục thuế cùng với sự sát sao của Thường vụ Đảng ủy, HĐND với các biện pháp cương quyết của UBND, Hội đồng tư vấn thuế thường xuyên bám nắm địa bàn, khai thác triệt để các nguồn thu hiện có, đảm bảo thu đúng, thu đủ không để thất thoát nguồn thu.

2/ Chi ngân sách:

Chi ngân sách xã quý II năm 2022 là: 2.677.875.144 đồng

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 2.677.875.144 đồng

Trong quý II đầu năm 2022 UBND xã Khe Mo thực hiện các khoản chi ngân sách kịp thời, đảm bảo theo dự toán và các quy định trong quản lý tài chính.

Trên đây là thuyết minh tình hình thực hiện dự toán quý II năm 2022 của UBND xã Khe Mo./.